

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành - Phường 13 - Quận 4 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel : (84-8) 39453301/ 39453302/ 39453303 - Fax : (84-8) 3945329

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013*



|                                                      |                |
|------------------------------------------------------|----------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>                 | <b>02 - 04</b> |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b> | <b>05</b>      |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>           | <b>06</b>      |
| <b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>        | <b>07 - 23</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>312,366,920,146</b> | <b>272,900,092,894</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>38,255,653,445</b>  | <b>33,887,916,612</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 24,307,503,445         | 21,439,766,612         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 13,948,150,000         | 12,448,150,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>17,551,850,000</b>  | <b>19,394,850,000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 17,551,850,000         | 19,394,850,000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | 0                      |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>186,171,534,314</b> | <b>157,851,223,672</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 134,167,570,704        | 121,711,406,979        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 7,981,272,650          | 1,574,723,641          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | 1,390,372,581          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 44,467,485,554         | 33,619,515,065         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | (444,794,594)          | (444,794,594)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>54,442,668,441</b>  | <b>48,825,930,803</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 54,689,885,058         | 49,123,805,649         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (247,216,617)          | (297,874,846)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>15,945,213,946</b>  | <b>12,940,171,807</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 5,897,110,343          | 4,263,460,680          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4,145,719,752          | 3,694,132,802          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 90,526,192             | 81,608,526             |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 5,811,857,659          | 4,900,969,799          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>419,612,719,876</b> | <b>361,945,271,234</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>24,000,000</b>      | <b>69,000,000</b>      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07        | 24,000,000             | 69,000,000             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>182,477,287,257</b> | <b>128,869,463,848</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 110,553,645,138        | 114,512,179,326        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 195,887,907,949        | 197,507,752,338        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (85,334,262,811)       | (82,995,573,012)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 12,797,116,017         | 13,012,382,983         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 16,097,158,120         | 16,143,151,480         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (3,300,042,103)        | (3,130,768,497)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 59,126,526,102         | 1,344,901,539          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>218,238,271,422</b> | <b>215,586,476,445</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                      | 252        |             | 196,970,935,571        | 194,319,140,594        |
| 3. Góp vốn liên doanh                               | 253        |             | -                      |                        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 21,600,000,000         | 21,600,000,000         |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | 259        |             | (332,664,149)          | (332,664,149)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>13,515,664,717</b>  | <b>11,616,376,421</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 13,479,067,919         | 11,616,376,421         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | 36,596,798             |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |             | <b>5,357,496,480</b>   | <b>5,803,954,520</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>731,979,640,022</b> | <b>634,845,364,129</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2013

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>535,375,951,281</b> | <b>431,575,866,186</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>437,389,359,382</b> | <b>329,502,385,975</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | V.15        | 212,388,682,175        | 193,405,835,295        |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |             | 103,266,429,425        | 70,191,456,932         |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 145,285,668            | 3,803,990,236          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | V.16        | 53,603,098,685         | 12,231,106,856         |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1,381,173,802          | 1,014,197,660          |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.17        | 454,469,602            | 120,852,412            |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             |                        | 1,009,565,978          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD   | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | V.18        | 66,203,335,048         | 47,778,495,629         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | (53,115,023)           | (53,115,023)           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>97,986,591,899</b>  | <b>102,073,480,211</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | 18,602,255,625         | 18,602,255,625         |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        |             | 137,000,000            | 137,000,000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | V.20        | 78,904,254,305         | 82,993,315,492         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | 2,172,875              |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338        |             | 340,909,094            | 340,909,094            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 339        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>189,166,685,515</b> | <b>195,644,325,142</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.22        | <b>188,593,618,252</b> | <b>194,716,797,514</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 194,289,130,000        | 194,289,130,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 304,978,655            | 304,978,655            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | 151,471,273            | 151,471,273            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | (2,403,184,932)        | (2,403,184,932)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 988,031,496            | 988,031,496            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 117,237,584            | 117,237,584            |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (4,854,045,824)        | 1,269,133,439          |
| 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 421        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>573,067,263</b>     | <b>927,527,628</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        | V.23        | 573,067,263            | 927,527,628            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             |                        |                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>          |            |             | <b>7,437,003,226</b>   | <b>7,625,172,800</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>731,979,640,022</b> | <b>634,845,364,129</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2013  
(Tiếp theo)

|                                                |       |     |         | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------|-------|-----|---------|------------------|
| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | ĐVT | Kỳ này  | Kỳ trước         |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001   | VND | -       | -                |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 002   | VND | -       | -                |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | 003   | VND | -       | -                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004   | VND | -       | -                |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 007   | USD | 260,064 |                  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | 008   | VND | -       | -                |

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

  
Trần Thị Phụng

  
Phan Trung Nam

  
  
Lê Hoàng



| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>                       |       |             |                 |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Quý 2 năm 2013                                                             |       |             |                 |                 |
| Chỉ tiêu                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
| 1                                                                          | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01    | VI25        | 221,147,707,879 | 227,090,572,995 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02    |             | 362,904,741     | 522,598,173     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)             | 10    |             | 220,784,803,138 | 226,567,974,822 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11    | VI27        | 208,800,496,060 | 215,861,434,178 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                | 20    |             | 11,984,307,078  | 10,706,540,644  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21    | VI26        | 2,794,699,665   | 2,387,284,996   |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22    | VI28        | 7,222,948,828   | 8,293,740,836   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 23    |             | 6,733,967,150   | 6,054,314,535   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 24    |             | 2,977,449,758   | 2,632,224,106   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 25    |             | 8,291,945,791   | 6,533,109,787   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))        | 30    |             | (3,713,337,634) | (4,365,249,089) |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31    |             | 29,367,925      | 240,284,143     |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32    |             | 89,577,472      | 268,307,838     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                              | 40    |             | (60,209,547)    | (28,023,695)    |
| 14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết liên doanh                          |       |             | (23,581,171)    | 2,675,376,148   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                           | 50    |             | (3,797,128,352) | (1,717,896,636) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51    | VI30        | 61,954,747      | 280,825,111     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52    | VI30        | 169,270,383     |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                 | 60    |             | (4,028,353,482) | (1,998,721,747) |
| Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia trong hợp đồng hợp tác kinh doanh |       |             |                 |                 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                    | 61    |             | (86,055,397)    | 49,916,373      |
| Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ                          | 62    |             | (3,942,298,085) | (2,048,638,120) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70    |             | (203)           | (105)           |

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

  
Trần Thị Phụng

  
Phan Trung Nam

  
  
Lê Hoàng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Phương pháp trực tiếp*

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác                                     | 1         | 196,821,953,876         | 295,231,524,265         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2         | (136,930,975,066)       | (178,532,221,076)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         | (8,193,554,047)         | (8,431,431,255)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         | (6,782,226,270)         | (10,041,869,779)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         | (584,061,980)           | (156,792,720)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         | 5,032,898,265           | 1,612,969,878           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         | (3,448,699,166)         | (13,878,123,400)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>45,915,335,612</b>   | <b>85,804,055,913</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21        | (77,284,000)            |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22        |                         | 1,400,000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (2,730,240,000)         | (20,580,850,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 757,240,000             | 1,186,000,000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                         |                         |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | 6,300,000               |                         |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 779,904,094             | 348,718,372             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(1,264,079,906)</b>  | <b>(19,044,731,628)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                         |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 87,242,722,417          | 41,531,572,481          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (127,110,273,746)       | (115,473,817,335)       |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                         |                         |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (415,932,500)           | (302,321,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(40,283,483,829)</b> | <b>(74,244,565,854)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>4,367,771,877</b>    | <b>(7,485,241,569)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>33,887,916,612</b>   | <b>41,373,158,181</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>(35,044)</b>         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>38,255,653,445</b>   | <b>33,887,916,612</b>   |

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN

1. KHÁI QUÁT CHUNG

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Việt Nam, (số Đăng ký kinh doanh 4106000201 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/06/2006) theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 4 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương sửa đổi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 41003011383 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 9 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0300381966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

|                      |   |                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty          | : | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM                                                                                                                                                                    |
| Tên giao dịch        | : | VIETNAM PLASTIC CORPORATION                                                                                                                                                                      |
| Tên viết tắt         | : | VINAPLAST                                                                                                                                                                                        |
| Địa chỉ trụ sở chính | : | Số 300B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Tel : (84-8) 39453301/ 39453302/ 39453303 – Fax : (84-8) 3945329<br>Email: vinaplast@vinaplast.com.vn - Website: www.vinaplast.com.vn |
| Vốn điều lệ          | : | 198.000.000.000 VND<br>(Một trăm chín mươi tám tỷ đồng chẵn)                                                                                                                                     |
| Địa điểm kinh doanh  | : | 320 Bến Vân Đồn, Phường 02, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Tel : (84-8) 39453301/ 39453302/ 39453303 - Fax : (84-8) 39453298                                                                   |
| Văn phòng đại diện   | : | 39A Ngô Quyền, Tầng 6, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội<br>Tel: (84-4) 22206091/ 22206097 - Fax: (84-4) 22206094<br>Email: vinaplast39@hn.vnn.vn hoặc vinaplast_hn@vinaplast.com.vn                        |

Các công ty con

Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty bao gồm Công ty mẹ và 6 Công ty con. Chi tiết về các Công ty con cụ thể như sau:

**Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam** là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0311679634 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/03/2012, và theo đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 01/08/2012. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 10.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 100%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại 320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa số 1** là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0310541880 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/12/2010, và theo đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/05/2012. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 5.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 100%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An** là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 0105008197 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2010, và theo đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 01/08/2012. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 5.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 100%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại Số 18C Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.



**Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103006640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2005, và theo đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 31/01/2008. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 45.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 41,92%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

**Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4603000379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 02/08/2007, và theo đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 22/06/2011. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 22.407.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 99,52%. Trụ sở đăng ký của Công ty: Lô K-3-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, Thị trấn Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

**Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2003000006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 10/10/2000, và theo đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 18/12/2007. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 2.400.000.000 VND trong đó vốn của Công ty mẹ chiếm 51,00 %. Trụ sở đăng ký của Công ty tại Xã Đa Mai, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

#### **Các công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/01/2005, và theo đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10/03/2011. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 40.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 22,19%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạch, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 462032000203 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 10/07/2007 với thời gian hoạt động 48 năm, và theo giấy phép điều chỉnh lần thứ năm do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 18/07/2011. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 143.670.158.063 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 29,94 %. Trụ sở đăng ký của Công ty tại Lô K-3-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước II, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

**Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa mộc Nghệ An** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2901372649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01/04/2011. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 2.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 49, 00 %. Trụ sở đăng ký của Công ty tại số 1A, Đường Thái Phiên, Phường Vinh Tân, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina** là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1287/GCNDĐC12/47/2 do Ủy Ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư cấp lần đầu ngày 25/03/2008. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên. Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 03/01/2012 và có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư đầu tiên. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 662.620.000.000 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 15,00 %. Trụ sở đăng ký của Công ty tại Phòng 901, Lầu 9, 35 Nguyễn Huệ, Harbour View Tower, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem** là Công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30/06/2008, và theo đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26/04/2012. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 44.279.528.312 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 27,51%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn** là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303643747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15/07/2003, và theo đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 02/08/2012. Tại ngày 30/06/2013 vốn theo đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 81.000.000.000 VND trong đó vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chiếm 41,60%. Trụ sở đăng ký của Công ty tại 320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.



**b. Hoạt động kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300381966 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 9 năm 2011, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm từ nhựa, gỗ, giấy phục vụ cho các ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hoá phẩm (không mua bán băng đĩa nhạc, hình và sản xuất tại trụ sở Công ty);
- Chế tạo khuôn mẫu, thiết bị và phụ tùng ngành nhựa;
- In ấn trên bao bì nhựa, gỗ, giấy (không hoạt động tại trụ sở);
- Tái chế phế liệu nhựa, gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, vật tư ngành công, nông, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, bưu chính viễn thông, thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, kinh doanh dịch vụ quảng cáo, cho thuê bãi đậu xe;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư (tư vấn tài chính, kế toán), nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ mới;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

**2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**a) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2013 đến ngày 30/06/2013 được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con mà Công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động các công ty này.

Trong đó báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An đang trình bày theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Trưởng Bộ tài chính đã được trình bày lại để chính sách kế toán áp dụng chung theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006” cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được sự quản lý bởi công ty mẹ và giữa công ty mẹ với các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu



số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty con hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của công ty mẹ trong các công ty con. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**c) Năm tài chính và đơn vị tiền tệ kế toán**

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

**d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh**

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (Công ty mẹ). Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với Công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con (Công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp Công ty con hoặc sở hữu gián tiếp Công ty con qua một Công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Trong các trường hợp sau đây, quyền kiểm soát cũng được thực hiện ngay cả khi Công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại Công ty con:

- (a) Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- (b) Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- (c) Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng Thành viên hoặc cấp quản lý tương đương;
- (d) Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Thành viên hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.



***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

***e) Công cụ tài chính***

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các khoản chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả phải nộp khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá sau ghi nhận ban đầu**

Hiện chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

***f) Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

***g) Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”.

***h) Công nợ và dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng hoặc khách hàng đang trong thời gian

xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/T - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**i) Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

| Tài sản               | Thời gian khấu hao<br>(năm) |
|-----------------------|-----------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30                     |
| Máy móc thiết bị      | 03 - 12                     |
| Phương tiện vận tải   | 05 - 10                     |
| Thiết bị văn phòng    | 03 - 08                     |
| Tài sản khác          | 03 - 08                     |

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình gồm phần mềm kế toán với thời gian khấu hao từ 04 năm đến 07 năm, quyền sử dụng đất với thời gian khấu hao từ 25 năm đến 45 năm.

**j) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là tiền thuê máy ép phun, máy móc khuôn mẫu, công cụ dụng cụ đã xuất dùng và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**k) Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản, các chi phí trực tiếp tạo ra doanh thu hoạt động cho thuê tài sản được ghi nhận ngay vào chi phí phát sinh trong năm cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian đi thuê.

**l) Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các sản phẩm về nhựa.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ chủ yếu từ hoạt động cho thuê tài sản nhà cửa, máy móc thiết bị.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**m) Chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm các khoản lỗ mang sang nếu có) và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu



nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

***o) Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

***p) Đầu tư dài hạn khác***

Dự án xây dựng Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở bán tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với nội dung:

|                                  |                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Tên dự án</i>                 | <i>Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán tại số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội</i> |
| <i>Tổng mức đầu tư</i>           | <i>499.358.000.000 VND, trong đó:<br/>Vốn tự có: 74.904.000.000 VND<br/>Vốn huy động: 247.647.000.000 VND<br/>Vốn vay: 149.807.000.000 VND</i>                             |
| <i>Diện tích</i>                 | <i>3.209,80 m<sup>2</sup></i>                                                                                                                                              |
| <i>Mật độ xây dựng</i>           | <i>52,40%</i>                                                                                                                                                              |
| <i>Diện tích xây dựng</i>        | <i>1.682,60 m<sup>2</sup></i>                                                                                                                                              |
| <i>Tổng diện tích sàn</i>        | <i>40.108,23 m<sup>2</sup></i>                                                                                                                                             |
| <i>Chiều sâu 03 tầng hầm</i>     | <i>10,10 m (từ cos±0.00 đến cos -10,10m)</i>                                                                                                                               |
| <i>Tổng chiều cao công trình</i> | <i>88,00 m</i>                                                                                                                                                             |
| <i>Số tầng</i>                   | <i>25 tầng + 03 tầng hầm và 02 tầng kỹ thuật</i>                                                                                                                           |
| <i>Chủ đầu tư</i>                | <i>Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long<br/>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng<br/>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 - Hà Nội</i>                      |
| <i>Thời gian thực hiện dự án</i> | <i>04 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 21/05/2009</i>                                                                                                       |

Một số hồ sơ, tài liệu kèm theo dự án như sau:

Công văn phê duyệt số 3267/BCN-TDTP ngày 13/06/2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt chuyển mục đích sử dụng đất tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 01121000296 ngày 21/05/2009 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 3686/QĐ-UBND ngày 28/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long chuyển mục đích sử dụng đất tại số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân để đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán;

Giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 13/05/2011 do Sở xây dựng Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long được phép xây dựng Dự án Tòa nhà văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, nhà để xe và nhà ở bán tại 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC số 01/HTĐT-KD BĐS ngày 09/01/2008 và Hợp đồng bổ sung Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC số 01/HTĐT-KD BĐS số 01.bx/HTĐT-KD BĐS ngày 21/01/2009;

Tòa nhà gồm 3 tầng hầm để xe với diện tích 7.818,30 m<sup>2</sup> và 25 tầng nổi. Dự kiến tòa nhà sử dụng từ tầng 01 đến tầng 12 làm việc và cho thuê. Từ tầng 13 đến tầng 25 là căn hộ để bán cho cán bộ nhân viên trong các Công ty. Mỗi tầng gồm 08 căn hộ chia làm 03 loại (Loại A có 04 căn/tầng với diện tích 148,20 m<sup>2</sup>/căn, loại B có 02 căn/tầng với diện tích 145,70 m<sup>2</sup>/căn và loại C có 02 căn/tầng với diện tích 130,00 m<sup>2</sup>/căn). Sân vườn đường xung quanh để xe ra vào của dự án có tổng diện tích là 1.526,80 m<sup>2</sup>.



**q) Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên Công ty thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho cán bộ công nhân viên dựa trên số năm làm việc và mức lương đóng cơ bản tại thời điểm thôi việc. Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01/01/2009, Công ty và cán bộ công nhân viên phải đóng bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng mỗi bên được tính bằng 01% mức lương cơ bản và nhỏ hơn 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định ở từng thời kỳ.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                      |  |  |  |  |                       |                       |
|----------------------|--|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>01- Tiền</b>      |  |  |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Tiền mặt           |  |  |  |  | 10,037,106,781        | 7,610,889,481         |
| - Tiền gửi ngân hàng |  |  |  |  | 28,218,546,664        | 26,277,027,131        |
| - Tiền đang chuyển   |  |  |  |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng:</b>         |  |  |  |  | <b>38,255,653,445</b> | <b>33,887,916,612</b> |

| 02 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                  | Cuối năm |                | Đầu năm  |                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|----------------|
|                                                                           | Số lượng | Giá trị        | Số lượng | Giá trị        |
| - cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết Cho từng loại cổ phiếu)              | -        | -              | -        | -              |
| - trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)          | -        | 17,551,850,000 | -        | 19,394,850,000 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)                                          |          | -              |          | -              |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (TK 129)                              |          | -              |          | -              |
| <b>- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:</b> |          |                |          |                |
| + Về số lượng                                                             |          |                |          |                |
| + Về giá trị                                                              |          |                |          |                |

|                                             |  |  |  |                        |                        |
|---------------------------------------------|--|--|--|------------------------|------------------------|
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b> |  |  |  | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Phải thu khách hàng :                     |  |  |  | 134,167,570,704        | 121,711,406,979        |
| - Trả trước cho người bán:                  |  |  |  | 7,981,272,650          | 1,574,723,641          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |  |  |  |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                   |  |  |  |                        |                        |
| - Phải thu khác                             |  |  |  | 44,467,485,554         | 33,619,515,065         |
| <b>Cộng:</b>                                |  |  |  | <b>186,616,328,908</b> | <b>156,905,645,685</b> |

|                                                                                                     |  |  |  |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                                                                             |  |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Hàng mua đang đi đường:                                                                           |  |  |  | 1,928,480,156         | 5,291,773,002         |
| - Nguyên liệu, vật liệu:                                                                            |  |  |  | 20,342,509,676        | 15,897,139,326        |
| - Công cụ, dụng cụ:                                                                                 |  |  |  | 119,134,491           | 3,222,985,191         |
| - Chi phí SX, KD dở dang:                                                                           |  |  |  | 4,419,187,747         | 2,535,074,358         |
| - Thành phẩm:                                                                                       |  |  |  | 16,019,631,756        | 14,692,527,534        |
| - Hàng hoá:                                                                                         |  |  |  | 11,860,941,232        | 7,484,306,238         |
| - Hàng gửi đi bán:                                                                                  |  |  |  |                       |                       |
| - Hàng hoá kho bảo thuế:                                                                            |  |  |  | -                     | -                     |
| - Hàng hoá bất động sản:                                                                            |  |  |  | -                     | -                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>                                                                   |  |  |  | <b>54,689,885,058</b> | <b>49,123,805,649</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả :         |  |  |  |                       |                       |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :                                      |  |  |  |                       |                       |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  |  |  |                       |                       |
| <b>05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>                                                      |  |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ:                                                                      |  |  |  | 4,145,719,752         | 3,694,132,802         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :                                                             |  |  |  |                       |                       |
| - Các khoản khác phải thu Nhà Nước :                                                                |  |  |  | 90,526,192            | 81,608,526            |
| <b>Cộng:</b>                                                                                        |  |  |  | <b>4,236,245,944</b>  | <b>3,775,741,328</b>  |

|                                    |  |  |  |                 |                |
|------------------------------------|--|--|--|-----------------|----------------|
| <b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b> |  |  |  |                 |                |
| - Cho vay dài hạn nội bộ           |  |  |  | 0               | -              |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác :   |  |  |  | 0               | -              |
| <b>Cộng:</b>                       |  |  |  |                 |                |
| <b>07- Phải thu dài hạn khác</b>   |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn          |  |  |  | 0               | 0              |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác :    |  |  |  | 0               | 0              |
| - Cho vay không có lãi :           |  |  |  | 0               | 0              |
| - Phải thu dài hạn khác :          |  |  |  | 0               | 0              |
| <b>Cộng:</b>                       |  |  |  | <b>0</b>        | <b>0</b>       |



| 08 - Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình                                                                                      |                       |                  |                     |                          |            |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|------------|-----------------|
| Khoản mục                                                                                                                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ Khác  | Cộng            |
| Nguyên giá                                                                                                                               |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| Tại 31/3/2013                                                                                                                            | 57,094,636,190        | 127,594,515,606  | 10,368,155,446      | 2,367,977,668            | 82,467,428 | 197,507,752,338 |
| Tăng trong kỳ                                                                                                                            | 84,583,641            | 11,380,000       | -                   | -                        | -          | 95,963,641      |
| Mua trong năm                                                                                                                            | -                     | 11,380,000       | -                   | -                        | -          | 11,380,000      |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành                                                                                                                  | 84,583,641            | -                | -                   | -                        | -          | 84,583,641      |
| Phân loại lại                                                                                                                            | -                     | -                | -                   | -                        | -          | -               |
| Tăng khác do đánh giá lại TSCĐ                                                                                                           | -                     | -                | -                   | -                        | -          | -               |
| Giảm trong kỳ                                                                                                                            | 57,642,814            | 987,007,841      | 50,380,909          | 538,309,038              | 82,467,428 | 1,715,808,030   |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                                                     | -                     | -                | -                   | -                        | -          | -               |
| Phân loại lại                                                                                                                            | 57,642,814            | 987,007,841      | 50,380,909          | 538,309,038              | 82,467,428 | 1,715,808,030   |
| Giảm khác do đánh giá lại TSCĐ                                                                                                           | -                     | -                | -                   | -                        | -          | -               |
| Tại 30/6/2013                                                                                                                            | 57,121,577,017        | 126,618,887,765  | 10,317,774,537      | 1,829,668,630            | -          | 195,887,907,949 |
| Giá trị hao mòn                                                                                                                          |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| Tại 31/3/2013                                                                                                                            | 10,844,254,588        | 64,240,865,942   | 6,428,256,317       | 1,440,329,192            | 41,866,973 | 82,995,573,012  |
| Tăng trong năm                                                                                                                           | 591,939,126           | 2,624,888,041    | 226,703,325         | 112,824,401              | 2,998,976  | 3,559,353,869   |
| Khấu hao trong năm                                                                                                                       | 591,939,126           | 2,624,888,041    | 226,703,325         | 112,824,401              | 2,998,976  | 3,559,353,869   |
| Tăng khác                                                                                                                                | -                     | -                | -                   | 29,911,168               | -          | 29,911,168      |
| Giảm trong năm                                                                                                                           | 32,135,652            | 711,592,399      | 41,447,858          | 390,622,211              | 44,865,949 | 1,220,664,069   |
| Thanh lý nhượng bán                                                                                                                      | -                     | -                | -                   | -                        | -          | -               |
| Giảm khác                                                                                                                                | -                     | 32,033           | 18,047,803          | -                        | -          | 18,079,836      |
| Phân loại lại                                                                                                                            | 32,135,652            | 711,560,366      | 23,400,055          | 390,622,211              | 44,865,949 | 1,202,584,233   |
| Tại 30/6/2013                                                                                                                            | 11,404,058,062        | 66,154,161,584   | 6,613,511,784       | 1,162,531,381            | -          | 85,334,262,811  |
| Giá trị còn lại                                                                                                                          |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| Tại 31/3/2013                                                                                                                            | 46,250,381,602        | 63,353,649,664   | 3,939,899,129       | 927,648,476              | 40,600,455 | 114,512,179,326 |
| Tại 30/6/2013                                                                                                                            | 45,717,518,955        | 60,464,726,181   | 3,704,262,753       | 667,137,249              | -          | 110,553,645,138 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là: 93.063.473.220 đồng |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.892.019.795 đồng                                                  |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý                                                                                                  |                       |                  |                     |                          |            |                 |
| - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:                                                             |                       |                  |                     |                          |            |                 |

| 09 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : TK 212        |                       |                  |                                |                           |                    |           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------|
| Khoản mục                                                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính                                |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Số dư đầu năm                                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Thuê tài chính trong năm                                    |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Tăng khác                                                   |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Giảm khác                                                   |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Số dư cuối năm                                                |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Số dư đầu năm                                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Khấu hao trong năm                                          |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Tăng khác                                                   |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Giảm khác                                                   |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Số dư cuối năm                                                |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính                       |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Tại ngày đầu năm                                            |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| - Tại ngày cuối năm                                           |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm                 |                       |                  |                                |                           |                    |           |
| * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản         |                       |                  |                                |                           |                    |           |

| <b>10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b> |                          |                 |                |
|------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Khoản mục</b>                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm</b> | <b>Cộng</b>    |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình                        |                          |                 |                |
| Tại ngày 31/3/2013                             | 15,704,828,000           | 438,323,480     | 16,143,151,480 |
| Tăng trong kỳ                                  | -                        | -               | -              |
| Mua mới                                        | -                        | -               | -              |
| Giảm trong kỳ                                  | -                        | -               | -              |
| Phân loại lại                                  | -                        | 45,993,360      | 45,993,360     |
| Tại ngày 30/6/2013                             | 15,704,828,000           | 392,330,120     | 16,097,158,120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         |                          |                 |                |
| Tại ngày 31/3/2013                             | 3,002,948,612            | 127,819,885     | 3,130,768,497  |
| Tăng trong kỳ                                  | -                        | -               | -              |
| Khấu hao trong năm                             | 184,282,103              | 13,865,209      | 198,147,312    |
| Tăng khác                                      | -                        | -               | -              |
| Giảm trong kỳ                                  | -                        | -               | -              |
| Phân loại lại                                  | -                        | 28,873,706      | 28,873,706     |
| Tại ngày 30/6/2013                             | 3,187,230,715            | 112,811,388     | 3,300,042,103  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ                       |                          |                 |                |
| Tại ngày 31/3/2013                             | 12,701,879,388           | 310,503,595     | 13,012,382,983 |
| Tại ngày 30/6/2013                             | 12,517,597,285           | 279,518,732     | 12,797,116,017 |

| <b>11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang : TK 241</b> |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------|--|-----------------|----------------|
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang                      |  | 59,126,526,102  | 1,344,901,539  |
| Trong đó (Những công trình lớn):                     |  |                 |                |
| + Công trình .....                                   |  | 0               | 0              |
| + Công trình .....                                   |  | 0               | 0              |

| <b>12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: TK 217 : Bất động sản đầu tư.</b> |                   |                       |                       |                    |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Khoản mục</b>                                                         | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                           |                   |                       |                       |                    |
| - Quyền sử dụng đất                                                      |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà                                                                    |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                                               |                   |                       |                       |                    |
| - Cơ sở hạ tầng                                                          |                   |                       |                       |                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                   |                   |                       |                       |                    |
| - Quyền sử dụng đất                                                      |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà                                                                    |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                                               |                   |                       |                       |                    |
| - Cơ sở hạ tầng                                                          |                   |                       |                       |                    |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư                                  |                   |                       |                       |                    |
| - Quyền sử dụng đất                                                      |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà                                                                    |                   |                       |                       |                    |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                                               |                   |                       |                       |                    |
| - Cơ sở hạ tầng                                                          |                   |                       |                       |                    |
| <i>* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:</i>                         |                   |                       |                       |                    |



| 13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                          | Cuối năm |                | Đầu năm  |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|----------------|
|                                                                                                                  | Số lượng | Giá trị        | Số lượng | Giá trị        |
| <b>a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)</b>                                   |          |                |          |                |
| Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:                                              |          |                |          |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu)                                                                                 |          |                |          |                |
| + Về giá trị                                                                                                     |          |                |          |                |
| <b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)</b> |          |                |          |                |
| Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:                             |          |                |          |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu)                                                                                 |          |                |          |                |
| + Về giá trị                                                                                                     |          |                |          |                |
| <b>c - Đầu tư dài hạn khác</b>                                                                                   |          | 21,600,000,000 |          | 21,600,000,000 |
| - Đầu tư cổ phiếu                                                                                                |          | -              |          | -              |
| - Đầu tư trái phiếu                                                                                              |          | -              |          | -              |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                                                                     |          |                |          |                |
| - Cho vay dài hạn                                                                                                |          |                |          |                |
| - Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:                                               |          |                |          |                |
| + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)                                                                     |          |                |          |                |
| + Về giá trị                                                                                                     |          |                |          |                |

|                                                                                 |  |  |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn. TK 242</b>                                    |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ -                                    |  |  | 0                     | 0                     |
| - Chi phí thành lập Doanh Nghiệp                                                |  |  | 0                     | 0                     |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |  |  | 0                     | 0                     |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |  |  | 0                     | 0                     |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                |  |  | 13,479,067,919        | 11,616,376,421        |
| <b>Cộng</b>                                                                     |  |  | <b>13,479,067,919</b> | <b>11,616,376,421</b> |

|                                |  |  |                        |                        |
|--------------------------------|--|--|------------------------|------------------------|
| <b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b> |  |  |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn:                |  |  | 212,388,682,175        | 193,405,835,295        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả:      |  |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                    |  |  | <b>212,388,682,175</b> | <b>193,405,835,295</b> |

|                                                     |  |  |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>     |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Thuế giá trị gia tăng:                            |  |  | 814,323,606           | 1,152,728,857         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt:                           |  |  | -                     | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu:                             |  |  |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp:                       |  |  | 262,952,283           | 778,589,040           |
| - Thuế thu nhập cá nhân:                            |  |  | 425,836,802           | 309,214,209           |
| - Thuế tài nguyên:                                  |  |  |                       |                       |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất:                    |  |  | 42,108,405,785        |                       |
| - Các loại thuế khác:                               |  |  | 9,991,580,209         | 9,990,574,750         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: |  |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                         |  |  | <b>53,603,098,685</b> | <b>12,231,106,856</b> |

|                                                            |  |  |                    |                    |
|------------------------------------------------------------|--|--|--------------------|--------------------|
| <b>17 - Chi phí phải trả :</b>                             |  |  | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |  |  | 0                  | 0                  |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ -                              |  |  |                    |                    |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |  |  |                    |                    |
| - Chi phí lãi vay                                          |  |  |                    |                    |
| - Chi phí phải trả khác                                    |  |  | 454,469,602        | 120,852,412        |
| <b>Cộng</b>                                                |  |  | <b>454,469,602</b> | <b>120,852,412</b> |

|                                                        |  |  |                       |                       |
|--------------------------------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |  |  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết:                         |  |  |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn:                                  |  |  | 574,728,907           | 784,451,964           |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT                                |  |  | 944,651,192           | 58,221,051            |
| - Phải trả về cổ phần hoá                              |  |  |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        |  |  |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện                             |  |  | 340,909,094           | 340,909,094           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    |  |  | 64,683,954,949        | 46,935,822,614        |
| <b>Cộng</b>                                            |  |  | <b>66,544,244,142</b> | <b>48,119,404,723</b> |

|                                     |  |  |  |                 |                |
|-------------------------------------|--|--|--|-----------------|----------------|
| <b>19 - Phải trả dài hạn nội bộ</b> |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Vay dài hạn nội bộ :              |  |  |  | 0               | 0              |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác :    |  |  |  | 0               | 0              |
| <b>Cộng</b>                         |  |  |  | 0               | 0              |

|                               |  |  |  |                 |                 |
|-------------------------------|--|--|--|-----------------|-----------------|
| <b>20 - Vay và nợ dài hạn</b> |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>  |
| <b>a - Vay dài hạn</b>        |  |  |  | 78,904,254,305  | 82,993,315,492  |
| - Vay ngân hàng               |  |  |  | 78,904,254,305  | 82,993,315,492  |
| - Vay đối tượng khác          |  |  |  |                 |                 |
| - Trái phiếu phát hành        |  |  |  | 0               | 0               |
| <b>b - Nợ dài hạn</b>         |  |  |  | 18,602,255,625  | 18,602,255,625  |
| - Thuế tài chính              |  |  |  | 0               | 0               |
| - Nợ dài hạn khác             |  |  |  | 18,602,255,625  | 18,602,255,625  |
| <b>Cộng</b>                   |  |  |  | 97,506,509,930  | 101,595,571,117 |

|                                                                                        |  |  |  |                 |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|-----------------|----------------|
| <b>21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                    |  |  |  |                 |                |
| <b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                              |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |  |  |  | 0               | 0              |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |  |  |  | 0               | 0              |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |  |  |  | -               | 0              |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                         |  |  |  | .....           | .....          |
| <b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                             |  |  |  |                 |                |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |  |  |  | 0               | 0              |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |  |  |  | -               | 0              |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |  |  |  | -               | 0              |

**22 - Vốn chủ sở hữu TÚ TK 411 đến TK 466 - Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ****a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Diễn giải                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| A                                      | 1                         | 2                    | 3                       | 4                          | 5                     | 6                      | 7                        | 8               |
| Số dư đầu quý trước                    | 194,289,130,000           | 104,750,486          | 151,471,273             | (2,527,735,430)            | 309,409,622           | 30,409,988             | (434,560,109)            | 191,922,875,830 |
| - Tăng vốn trong quý trước             |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Lãi trong quý trước                  |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Tăng khác                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Giảm vốn trong quý trước             |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 269,579,479              | 269,579,479     |
| - Lỗ trong quý trước                   |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Trích quỹ                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 1,998,721,747            | 1,998,721,747   |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi       |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số     |                           | 200,228,169          |                         | 124,550,498                | 683,621,874           | 86,827,596             | 3,534,759,642            | 4,629,987,779   |
| - Cổ tức đã chia/ đã công bố           |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Giảm khác                            |                           |                      |                         |                            | 5,000,000             |                        | 101,923,827              | 106,923,827     |
| Số dư cuối quý trước                   | 194,289,130,000           | 304,978,655          | 151,471,273             | (2,403,184,932)            | 988,031,496           | 117,237,584            | 1,269,133,438            | 194,716,797,514 |
| Số dư đầu quý này                      | 194,289,130,000           | 304,978,655          | 151,471,273             | (2,403,184,932)            | 988,031,496           | 117,237,584            | 1,269,133,438            | 194,716,797,514 |
| - Tăng vốn trong kỳ này                |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Lãi trong kỳ                         |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Tăng khác                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Giảm vốn trong kỳ                    |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Lỗ trong quý này                     |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                          | -               |
| - Giảm khác                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 4,028,353,482            | 4,028,353,482   |
| - Trích quỹ                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 1,399,913,221            | 1,399,913,221   |
| - Phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 240,830,000              | 240,830,000     |
| - Cổ tức đã chia/ đã công bố           |                           |                      |                         |                            |                       |                        | (454,082,559)            | (454,082,559)   |
| Số dư tại ngày 30/06/2013              | 194,289,130,000           | 304,978,655          | 151,471,273             | (2,403,184,932)            | 988,031,496           | 117,237,584            | (4,854,045,824)          | 188,593,618,252 |

|                                                         |  |  |  |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|--|--|--|-----------------|-----------------|
| <b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>           |  |  |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>  |
| - Vốn góp của nhà nước                                  |  |  |  | 127,943,420,000 | 127,943,420,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                        |  |  |  | 66,345,710,000  | 66,345,710,000  |
| - Vốn góp của các thành viên công ty                    |  |  |  |                 | 0               |
| + Vốn kinh doanh của chủ Doanh Nghiệp                   |  |  |  |                 |                 |
| <b>Cộng</b>                                             |  |  |  | 194,289,130,000 | 194,289,130,000 |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm |  |  |  |                 |                 |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ:                                |  |  |  |                 |                 |

|                                                                                        |  |  |  |                 |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|-----------------|------------------|
| <b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |  |  |  | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
| - Vốn đầu tư chủ sở hữu                                                                |  |  |  | 194,289,130,000 | 194,289,130,000  |
| + Vốn góp đầu năm                                                                      |  |  |  | 194,289,130,000 | 194,289,130,000  |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                               |  |  |  | -               | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                               |  |  |  | -               | -                |
| + Vốn góp cuối năm                                                                     |  |  |  | 194,289,130,000 | 194,289,130,000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                            |  |  |  | -               | -                |



|                                                                                        |  |                 |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|----------------|
| <b>d - Cổ tức</b>                                                                      |  |                 |                |
| - Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:                                     |  |                 |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                           |  |                 |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                              |  |                 |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                |  |                 |                |
| <b>đ - Cổ phiếu</b>                                                                    |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành                                                  |  | 19,428,913      | 19,428,913     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                               |  | 19,428,913      | 19,428,913     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                   |  | 19,428,913      | 19,428,913     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                      |  | 0               | 0              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                       |  | 0               | 0              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                   |  | 0               | 0              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                      |  | 0               | 0              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                      |  | 19,428,913      | 19,428,913     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                   |  | 19,428,913      | 19,428,913     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                      |  |                 |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                                                     |  |                 |                |
| <b>e - Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                    |  |                 |                |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                |  |                 |                |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                               |  |                 |                |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                        |  |                 |                |
| * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp                               |  |                 |                |
| <b>g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu</b> |  |                 |                |
| theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể                                         |  |                 |                |

|                                                                            |  |                 |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|--|-----------------|------------------|
| <b>23 - Nguồn kinh phí (cho đơn vị được cấp kinh phí)</b>                  |  | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                        |  |                 |                  |
| - Chi sự nghiệp                                                            |  |                 |                  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                          |  |                 |                  |
| <b>24 - Tài sản thuê ngoài</b>                                             |  | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>   |
| <b>(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài</b>                                    |  |                 |                  |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                          |  | -               | 0                |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                  |  | 0               | 0                |
| <b>(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê</b> |  |                 |                  |
| hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn                        |  | 0               | 0                |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                       |  | 0               | 0                |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                     |  | 0               | 0                |
| - Trên 5 năm                                                               |  | 0               | 0                |

|                                                                                                 |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
|                                                                                                 |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) - TK 511</b>                     |  | <b>221,147,707,879</b> | <b>227,090,572,995</b> |
| Trong đó:                                                                                       |  |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            |  | 210,615,218,751        | 227,090,572,995        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    |  | 10,532,489,128         |                        |
| Doanh thu bán hàng nội bộ                                                                       |  |                        |                        |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |  | -                      | -                      |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |  | -                      | -                      |
| <b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                             |  | <b>362,904,741</b>     | <b>522,598,173</b>     |
| Trong đó:                                                                                       |  |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                                                         |  | -                      | -                      |
| - Giảm giá hàng bán:                                                                            |  | 264,607,138            | 396,651,136            |
| - Hàng bán bị trả lại:                                                                          |  | 98,297,603             | 125,947,037            |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) (nếu có)                                           |  | -                      | -                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                        |  | -                      | -                      |
| - Thuế xuất khẩu                                                                                |  | -                      | -                      |
| <b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) - TK 511</b>                 |  | <b>220,784,803,138</b> | <b>226,567,974,822</b> |
| Trong đó:                                                                                       |  |                        |                        |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá                                                    |  | 210,252,314,010        | 226,567,974,822        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                              |  | 10,532,489,128         | -                      |

|                                                                                               |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                                       |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                                 |  | 206,123,681,804        | 215,861,434,178        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                               |  |                        |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                             |  | 2,676,814,256          |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản, đầu tư đã bán               |  | -                      | -                      |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                                      |  | -                      | -                      |
| - Hao hụt mất mát hàng tồn kho                                                                |  | -                      | -                      |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                      |  | -                      | -                      |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                              |  | -                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                   |  | <b>208,800,496,060</b> | <b>215,861,434,178</b> |
| <b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                          |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                  |  | 749,203,711            | 292,642,134            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                  |  |                        |                        |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                                                                  |  |                        |                        |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                            |  |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                          |  | 21,134,201             | 13,063,437             |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                       |  | 2,024,361,753          | 2,081,579,425          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                          |  |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   |  | <b>2,794,699,665</b>   | <b>2,387,284,996</b>   |
| <b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                      |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền vay                                                                                |  | 6,224,458,621          | 6,563,823,064          |
| - Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm                                                 |  |                        |                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                           |  |                        |                        |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                             |  |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                           |  | 1,737,306,119          | 2,611,170              |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                        |  |                        |                        |
| - Chi phí tài chính khác                                                                      |  | (738,815,912)          | 1,727,306,602          |
| <b>Cộng</b>                                                                                   |  | <b>7,222,948,828</b>   | <b>8,293,740,836</b>   |
| <b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                           |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                |  | 61,954,747             | 280,825,111            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay       |  | -                      | -                      |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                            |  | <b>61,954,747</b>      | <b>280,825,111</b>     |
| <b>32 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)</b>                                             |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |  | 0                      | 0                      |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |  | 0                      | 0                      |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.       |  | 205,867,182            | 0                      |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |  | 36,596,798             | 0                      |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |  | 0                      | 0                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        |  | <b>169,270,384</b>     | <b>-</b>               |
| <b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                           |  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                               |  |                        | 0                      |
| - Chi phí nhân công                                                                           |  |                        | 0                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                       |  | -                      | 0                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                   |  |                        | 0                      |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                      |  |                        | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                   |  | <b>-</b>               | <b>0</b>               |



| VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                                                                                                                             |  | Đơn vị tính : đồng |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------|-----------|
| 34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng                                                                   |  | Năm nay            | Năm trước |
| a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính                                                                                                      |  |                    |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                                                                                                                                  |  | 0                  | 0         |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                                                                                                                                 |  | 0                  | 0         |
| b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo                                                                                                                                     |  |                    |           |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý                                                                                                                                                                                 |  | 0                  | 0         |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                                                         |  | 0                  | 0         |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý                                                                                             |  | 0                  | 0         |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.          |  | 0                  | 0         |
| c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện |  |                    |           |
| VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC                                                                                                                                                                                      |  |                    |           |
| 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác                                                                                                                                     |  |                    |           |
| 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                                                                                                                                      |  |                    |           |
| 3- Thông tin về các bên liên quan                                                                                                                                                                                |  |                    |           |
| 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28                                                        |  |                    |           |
| Báo cáo bộ phận (2)                                                                                                                                                                                              |  |                    |           |
| 5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước                                                                                                                   |  |                    |           |
| 6- Thông tin về hoạt động liên tục                                                                                                                                                                               |  |                    |           |
| 7- Những thông tin khác                                                                                                                                                                                          |  |                    |           |

Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Thị Phụng

Phan Trung Nam

Lê Hoàng

